

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Công tác phía Nam – Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng NC, BTCD;
- Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ấp Bắc;
- Lưu: VT, NC(Quốc).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Mười

QUY CHẾ

**Phối hợp xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1614 /QĐ-UBND

ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị (UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trong công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Mục đích phối hợp

1. Đảm bảo việc xây dựng, ban hành VBQPPL đúng thẩm quyền, có chất lượng, hiệu quả; kịp thời kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa theo quy định pháp luật.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

3. Tạo thuận lợi cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trong công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

2. Bảo đảm sự quản lý thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp tham mưu giúp UBND tỉnh đối với công tác xây dựng, kiểm tra, ban hành, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

3. Hoạt động phối hợp phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời, bảo đảm khách quan, công khai và minh bạch gắn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị và các quy định của pháp luật về xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL; không trùng lặp, chồng chéo với các hoạt động

thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Nhà nước đã được pháp luật quy định; không làm ảnh hưởng đến hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến và cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp liên quan đến công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL.

2. Tổ chức họp, hội thảo, tọa đàm.

3. Cử đại diện tham gia vào quá trình lập đề nghị, đánh giá tác động chính sách, soạn thảo, thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, thẩm định dự thảo VBQPPL.

4. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

LẬP DANH MỤC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ THEO DÕI, ĐÓN ĐÓC VIỆC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TRÊN

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Kịp thời đề xuất danh mục các VBQPPL của Hội đồng nhân dân (HĐND), UBND tỉnh quy định chi tiết điều, khoản, điểm của các VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách gửi về Sở Tư pháp tổng hợp.

2. Thực hiện việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP); đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục các VBQPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh quy định chi tiết các VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên sau khi có Thông báo của Bộ Tư pháp, Bộ và các cơ quan ngang Bộ khác.

2. Theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết ở địa phương theo danh mục VBQPPL đã được UBND tỉnh phân công để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

3. Báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

Điều 7. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; trình UBND tỉnh xem xét, trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định danh mục VBQPPL của HĐND tỉnh quy định chi tiết các VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên.

Mục 2

LẬP ĐỀ NGHỊ, XÂY DỰNG, NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 8. Đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Các sở, ban, ngành tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gửi về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết:

a) Đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành VBQPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành VBQPPL số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội (Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020):

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gồm: Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ căn cứ ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung chính của nghị quyết; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết; tài liệu khác (nếu có);

b) Đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành VBQPPL:

- Trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh phải thực hiện theo quy định tại Điều 112 đến Điều 116 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

- Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết gồm: Tài liệu quy định tại Điều 114 của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020; Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Trách nhiệm của cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết

a) Căn cứ vào chức năng quản lý của ngành, lĩnh vực tự đề xuất hoặc được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách và thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết quy định từ Điều 112 đến Điều 114 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020; từ Điều 5 đến Điều 10 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

a) Cử đại diện tham gia vào quá trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết khi có đề nghị;

b) Tham gia góp ý bằng văn bản khi nhận được đề nghị góp ý kiến;

c) Cử đại diện tham dự Hội đồng tư vấn thẩm định và các cuộc họp liên quan đến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;

b) Tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh theo quy định tại Điều 115 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

4. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Cử đại diện tham dự Hội đồng tư vấn thẩm định và các cuộc họp liên quan đến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp;

b) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Trường hợp Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh có văn bản phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết, thời hạn trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết.

Điều 10. Đề nghị xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm đề nghị xây dựng quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp xem xét kiểm tra việc đề nghị ban hành quyết định, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Mục 3

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức nghiên cứu xây dựng dự thảo VBQPPL và thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách khi xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

3. Thực hiện đầy đủ việc tổ chức lấy ý kiến, phản biện xã hội, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp và ý kiến phản biện xã hội, gửi hồ sơ thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

4. Thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính trong trường hợp soạn thảo Quyết định của UBND tỉnh được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có).

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Cử đại diện tham gia vào quá trình đánh giá tác động chính sách trong dự thảo văn bản, soạn thảo văn bản và các hoạt động khác theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo.

2. Cử đại diện tham dự Hội đồng tư vấn thẩm định và các cuộc họp liên quan đến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp, có ý kiến về các lĩnh vực chuyên môn do ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Tổ chức thẩm định dự thảo VBQPPL, bảo đảm chất lượng, thời hạn báo cáo và nội dung thẩm định theo quy định pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra và trình dự thảo văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 15. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 126 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

2. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định của UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 132 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Mục 4

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 16. Soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

Thực hiện theo quy định của Điều 133 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Điều 17. Soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện theo quy định của Điều 138 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Điều 18. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp huyện theo quy định tại Điều 134 và Điều 139 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020; Điều 53 và Điều 54 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 19. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 137 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

2. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định của UBND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 141 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Mục 5

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 20. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Dự thảo nghị quyết của HĐND xã, phường, thị trấn (gọi tắt là HĐND cấp xã) do UBND cùng cấp tổ chức soạn thảo và trình.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Nhân dân tại các ấp, tổ dân phố, khu phố, khối phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp.

Điều 21. Soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Dự thảo quyết định của UBND cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức, chỉ đạo việc soạn thảo.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Nhân dân tại các ấp, tổ dân phố, khu phố, khối phố và chính lý dự thảo quyết định.

Điều 22. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của HĐND cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 143 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

2. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định của UBND cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 145 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Chương III

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 23. Gửi văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành để kiểm tra

1. Gửi văn bản để tự kiểm tra:

Ngay sau khi ban hành quyết định, UBND phải gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giúp UBND tự kiểm tra văn bản theo quy định sau:

- a) Quyết định của UBND tỉnh gửi đến Sở Tư pháp;
- b) Quyết định của UBND cấp huyện gửi đến Phòng Tư pháp;
- c) Quyết định của UBND cấp xã gửi đến công chức Tư pháp - Hộ tịch.

2. Gửi văn bản để kiểm tra theo thẩm quyền:

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã đã ban hành văn bản đó phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau:

a) Nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp;

b) Nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp.

Điều 24. Trách nhiệm kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm:

a) Tự kiểm tra đối với quyết định của UBND cùng cấp; kiểm tra theo thẩm quyền đối với nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp dưới. Nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 104 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

b) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý những VBQPPL có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có) theo quy định tại Điều 108 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Lập hồ sơ kiểm tra theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP); mở Sổ theo dõi xử lý văn bản trái pháp luật (theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP). Sổ được lưu trữ cùng hồ sơ kiểm tra văn bản của năm theo chế độ lưu trữ.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết; có ý kiến bằng văn bản trong lĩnh vực chuyên môn khi cơ quan kiểm tra văn bản có văn bản đề nghị.

Điều 25. Xử lý văn bản trái pháp luật được phát hiện qua hoạt động kiểm tra của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch:

a) Xử lý quyết định của UBND cùng cấp có dấu hiệu trái pháp luật:

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay kết quả kiểm tra văn bản với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 130 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP); phối hợp với cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo để trao đổi, thống nhất nội dung chưa phù hợp, biện pháp, thời hạn xử lý;

b) Xử lý nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái pháp luật:

- Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; gửi Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp Hộ tịch cấp xã nơi đã ban hành văn bản trái pháp luật để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 129, Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP);

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật, HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành văn bản trái pháp luật phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

Trường hợp cơ quan ban hành văn bản trái pháp luật không tổ chức xem xét, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc có xử lý nhưng Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trình Chủ tịch UBND cùng

cấp xem xét, xử lý theo trình tự, thẩm quyền theo quy định tại Điều 120 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan đã ban hành văn bản trái pháp luật:

a) Giải trình về nội dung trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra kết luận;

b) Tự xử lý đối với VBQPPL do mình ban hành và công bố kết quả xử lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành, thi hành văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có);

d) Xem xét, xử lý trách nhiệm về việc ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của cơ quan, cán bộ, công chức đã tham mưu soạn thảo văn bản

a) Kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết; chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch trong việc trao đổi, thống nhất nội dung có dấu hiệu trái pháp luật, biện pháp, thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm về việc đã tham mưu soạn thảo văn bản trái pháp luật theo quy định.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA VĂN BẢN THEO ĐỊA BÀN, CHUYÊN ĐỀ, NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 26. Kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp:

a) Xây dựng, trình Chủ tịch UBND cùng cấp phê duyệt Kế hoạch kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực đối với VBQPPL do HĐND, UBND cấp dưới trực tiếp ban hành;

b) Tham mưu Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra hoặc Đoàn Kiểm tra liên ngành;

c) Chủ trì đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch UBND cùng cấp.

2. Trách nhiệm của HĐND, UBND có văn bản được kiểm tra:

a) Thực hiện việc tự kiểm tra, báo cáo theo quy định;

b) Chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra và thông báo của Đoàn Kiểm tra liên ngành.

Chương IV

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

RÀ SOÁT THƯỜNG XUYÊN NGAY KHI CÓ CĂN CỨ RÀ SOÁT; RÀ SOÁT KHI CÓ KIẾN NGHỊ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN; RÀ SOÁT THEO CHUYÊN ĐỀ, LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN

Điều 27. Rà soát thường xuyên ngay khi có căn cứ rà soát theo Điều 142 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP

1. Trách nhiệm rà soát:

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế HĐND cùng cấp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cùng cấp có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình;

b) Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức rà soát văn bản do HĐND, UBND cấp mình ban hành.

2. Nội dung rà soát được thực hiện theo Điều 147, Điều 148 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Trình tự rà soát được thực hiện theo Điều 149 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), Điều 150 và Điều 151 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 28. Lấy ý kiến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp về kết quả rà soát văn bản

1. Sau khi có kết quả rà soát văn bản, các cơ quan rà soát cấp tỉnh lấy ý kiến của Sở Tư pháp; cơ quan rà soát cấp huyện lấy ý kiến của Phòng Tư pháp.

Hồ sơ rà soát văn bản gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với kết quả rà soát của cơ quan chuyên môn gửi; trong đó, nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

3. Thủ trưởng cơ quan rà soát thực hiện giải trình, tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp về kết quả rà soát văn bản, hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản.

Đối với nghị quyết của HĐND tỉnh, HĐND cấp huyện, sau khi lấy ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Thủ trưởng cơ quan rà soát phối hợp, thống nhất kết quả rà soát văn bản với Ban pháp chế HĐND cùng cấp để hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản.

Điều 29. Trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản thường xuyên

1. Trách nhiệm của các cơ quan rà soát:

a) Sau khi hoàn thiện hồ sơ rà soát theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Quy chế này, Thủ trưởng cơ quan rà soát trình UBND cùng cấp xem xét, quyết định việc xử lý đối với các quyết định do UBND ban hành hoặc phối hợp với

Thường trực HĐND kiến nghị HĐND xử lý đối với các nghị quyết do HĐND ban hành theo quy định tại Điều 143 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

b) Gửi báo cáo kết quả rà soát văn bản trong hồ sơ rà soát, hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản cho Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã

Lập “Sổ theo dõi văn bản được rà soát” theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để theo dõi việc rà soát và kết quả xử lý văn bản chung của HĐND, UBND các cấp.

Điều 30. Rà soát khi có kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân

Cơ quan nhận được kiến nghị có trách nhiệm:

1. Xem xét, thực hiện rà soát nếu văn bản được kiến nghị có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình và thông báo kết quả rà soát cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị;

2. Chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản nếu văn bản được kiến nghị không thuộc thẩm quyền rà soát của cơ quan, đơn vị; đồng thời, thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị rà soát văn bản được biết.

Điều 31. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Lập Kế hoạch rà soát

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế HĐND và các cơ quan, đơn vị liên quan lập Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn đối với văn bản của HĐND, UBND cùng cấp có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình để trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định;

Kế hoạch rà soát phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 161 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện việc thu thập, rà soát đối với các văn bản trong phạm vi kế hoạch; xây dựng Báo cáo và các Danh mục văn bản theo quy định tại Điều 162 Nghị định 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP);

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có) hoàn thiện kết quả rà soát;

- Trình Chủ tịch UBND cùng cấp công bố kết quả rà soát, đề nghị UBND xử lý những văn bản quy phạm pháp luật của UBND có kiến nghị qua rà soát,

phối hợp với Thường trực HĐND đề nghị HĐND xử lý VBQPPL của HĐND có kiến nghị qua rà soát.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGUNG HIỆU LỰC ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Theo dõi, thống kê, lập hồ sơ công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực từ ngày 01/01 - 31/12 của năm, văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có) đối với VBQPPL của HĐND, UBND cùng cấp.

2. Trong trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến Ban Pháp chế HĐND, các cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của năm.

Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch UBND cấp huyện được gửi đến UBND tỉnh, Sở Tư pháp; quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã được gửi đến UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan

1. Theo dõi, thống kê đầy đủ các VBQPPL của HĐND, UBND liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm.

2. Định kỳ trước ngày 10/12 hàng năm gửi về Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp danh mục VBQPPL của HĐND, UBND cùng cấp liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm.

3. Có ý kiến đối với danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực khi được Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp lấy ý kiến.

Mục 3

PHỐI HỢP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO ĐỊNH KỲ 05 NĂM

Điều 34. Xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cùng cấp ban hành Kế hoạch và làm đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa định kỳ 05 năm một lần đối với VBQPPL do HĐND, UBND cùng cấp ban hành.

2. Nội dung Kế hoạch hệ thống hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 166 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Văn bản hệ thống hóa gồm các VBQPPL của HĐND, UBND được ban hành kể từ ngày 01/01 năm liền kề năm hệ thống hóa kỳ trước đến ngày 31/12 năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước (việc hệ thống hóa kỳ đầu đã được thực hiện thống nhất trong cả nước đối với VBQPPL ban hành đến hết ngày 31/12/2013).

Điều 35. Thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa

1. Các cơ quan, đơn vị ở tỉnh và ở cấp huyện, bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Tập hợp các VBQPPL của HĐND, UBND cùng cấp trong lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc đối tượng hệ thống hóa và thực hiện việc hệ thống hóa theo nội dung, trình tự hệ thống hóa văn bản tại Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP);

b) Gửi kết quả hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị mình cho cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp để tổng hợp.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm:

a) Kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa của các cơ quan, đơn vị; trao đổi lại đối với những trường hợp chưa đồng ý với kết quả của cơ quan, đơn vị đã hệ thống hóa;

b) Tổng hợp, lập các Danh mục VBQPPL của HĐND, UBND cùng cấp trong kỳ hệ thống hóa và sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa VBQPPL theo quy định tại các Khoản 4, Khoản 5 Điều 167 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và tiêu chí sắp xếp tại Điều 168 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Trình Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP);

d) Rà soát lại và đính chính trong trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót.

Mục 4

PHỐI HỢP BÁO CÁO HÀNG NĂM VỀ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 36. Trách nhiệm báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Công chức Tư pháp - Hộ tịch:

a) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình;

b) Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi đến Bộ Tư pháp;

c) Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp);

d) Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tư pháp).

2. Trách nhiệm báo cáo của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc lĩnh vực quản lý của ngành mình gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp).

3. Trách nhiệm báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc lĩnh vực quản lý của ngành gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tư pháp).

Điều 37. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu, nội dung báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê.

2. Nội dung báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 38. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và Quy chế này.

2. Định kỳ báo cáo, xây dựng và trình UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên địa bàn tỉnh.

Điều 39. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh, hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh và hồ sơ dự thảo Quyết định trình UBND tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý trách nhiệm các cơ quan, đơn vị thiếu trách nhiệm trong công tác xây dựng, kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên địa bàn tỉnh.

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại đơn vị, địa phương mình.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để được hướng dẫn./.

